

Số: 459/QĐ-ĐHAG

An Giang, ngày 04 tháng 03 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Thông tin Tuyển sinh đại học**  
**hình thức đào tạo chính quy, hình thức đào tạo thường xuyên**  
**năm 2026 của Trường Đại học An Giang**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG**

Căn cứ Nghị quyết số 103/NQ-HĐT ngày 21/8/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học An Giang về việc ban hành "Quy chế tổ chức và hoạt động tạm thời của Trường Đại học An Giang";

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành "Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng",

Căn cứ Quyết định số 486/QĐ-ĐHQG, ngày 26/4/2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Quyết định số 707/QĐ-ĐHQG ngày 23/6/2022";

Căn cứ Quyết định số 3037/QĐ BGDĐT ngày 03/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 406/QĐ-ĐHAG ngày 16/12/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học An Giang về việc kiện toàn nhân sự Hội đồng, Tổ Thư ký tuyển sinh đại học chính quy năm 2026;

Căn cứ Công văn số 337/ĐHQG-ĐT ngày 25/02/2026 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc thông tin tuyển sinh năm 2026 của các trường đại học thành viên Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Hội đồng Tuyển sinh.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Thông tin Tuyển sinh đại học hình thức đào tạo chính quy, hình thức đào tạo thường xuyên năm 2026 của Trường Đại học An Giang.

**Điều 2.** Thông tin Tuyển sinh đại học hình thức đào tạo chính quy, hình thức đào tạo thường xuyên năm 2026 của Trường Đại học An Giang có hiệu lực kể từ ngày ký Quyết định ban hành.

**Điều 3.** Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2026, Hội đồng xét tuyển đại học hình thức vừa làm vừa học năm 2026; các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Đại học Quốc gia TP. HCM (để báo cáo);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.



**Nguyễn Hữu Trí**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG



**THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC  
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY, HÌNH  
THỨC ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN  
NĂM 2026  
(MÃ TRƯỜNG: QSA)**

**AN GIANG, THÁNG 2 NĂM 2026**

## MỤC LỤC

Trang

<b>I. THÔNG TIN CHUNG.....</b>	<b>1</b>
1. Tên cơ sở đào tạo.....	1
2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: QSA .....	1
3. Địa chỉ các trụ sở .....	1
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <a href="http://www.agu.edu.vn">http://www.agu.edu.vn</a> .....	1
5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0794 222 245 .....	1
6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; Thông tin tuyển sinh: .....	1
7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...) .....	1
<b>II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY.....</b>	<b>1</b>
<b>1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.....</b>	<b>1</b>
<b>2. Mô tả phương thức tuyển .....</b>	<b>2</b>
2.1. Điều kiện chung: Tốt nghiệp THPT .....	2
2.2. Các phương thức.....	2
2.3. Cách tính điểm xét tuyển đối với Phương thức 2: .....	3
<b>3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.....</b>	<b>4</b>
3.1. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển.....	4
3.2. Ngưỡng đầu vào .....	5
3.3. Điểm trúng tuyển.....	5
<b>4. Số lượng tuyển sinh .....</b>	<b>5</b>
4.1. Tổ hợp xét tuyển.....	5
4.2. Chỉ tiêu xét tuyển.....	7
<b>5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM .....</b>	<b>10</b>
<b>6. Tổ chức tuyển sinh .....</b>	<b>12</b>
<b>7. Chính sách ưu tiên .....</b>	<b>12</b>
<b>8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh .....</b>	<b>12</b>
<b>9. Thực hiện các cam kết đối với thí sinh .....</b>	<b>12</b>
<b>10. Các nội dung khác .....</b>	<b>12</b>
<b>11. Học phí dự kiến (nếu có).....</b>	<b>12</b>
<b>12. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất.....</b>	<b>14</b>
<b>III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN.....</b>	<b>18</b>

1. Tuyển sinh đào tạo thường xuyên đối tượng tốt nghiệp THPT .....	18
1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh .....	18
1.2. Phạm vi tuyển sinh .....	18
1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển) .....	18
1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.....	19
1.5. Ngưỡng đầu vào .....	20
1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường .....	20
1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo .....	20
1.8. Chính sách ưu tiên .....	20
1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.....	20
1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có) .....	20
1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm .....	21
1.12. Việc CSĐT thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro .....	21
1.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành) .....	22
2. Tuyển sinh đào tạo đại học thường xuyên với đối tượng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên .....	22
2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh .....	22
2.2. Phạm vi tuyển sinh .....	22
2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển) .....	22
2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.....	23
2.5. Ngưỡng đầu vào .....	24
2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường .....	24
2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo .....	24
2.8. Chính sách ưu tiên .....	24
2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.....	24
2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có) .....	24
2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm .....	25

2.12. Việc CSĐT thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro .....	25
2.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành) .....	25
<b>3. Tuyển sinh trình độ đại học hình thức đào tạo thường xuyên đối với người có bằng đại học.....</b>	<b>26</b>
3.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh .....	26
3.2. Phạm vi tuyển sinh .....	26
3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển) .....	26
3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.....	27
3.5. Ngưỡng đầu vào .....	27
3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường .....	27
3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo .....	27
3.8. Chính sách ưu tiên .....	27
3.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.....	27
3.10. Học phí dự kiến (nếu có) .....	27
3.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm .....	28
3.12. Việc CSĐT thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro .....	28
3.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành) .....	28
<b>PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THPT THUỘC DIỆN ƯU TIÊN XÉT TUYỂN THEO QUY ĐỊNH ĐHQG – HCM NĂM 2026 .....</b>	<b>29</b>
<b>PHỤ LỤC 2: CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ VÀ QUY ĐỔI ĐIỂM .....</b>	<b>35</b>
PL2.1. Các chứng chỉ ngoại ngữ được sử dụng để xét tuyển.....	35
PL2.2. Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang điểm môn tiếng Anh.....	36

**THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026**  
**(Hình thức đào tạo: chính quy, thường xuyên)**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-ĐHAG ngày .../02/2026  
của Hiệu trưởng Trường Đại học An Giang)

## I. THÔNG TIN CHUNG

### 1. Tên cơ sở đào tạo

- Tiếng Việt: Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM.
- Tiếng Anh: An Giang University, VNU-HCM.

### 2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: QSA

### 3. Địa chỉ các trụ sở

- Khu trung tâm: Số 18 Ung Văn Khiêm, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Khu A: 25 Võ Thị Sáu, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang.

### 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://www.agu.edu.vn>.

### 5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0794 222 245

### 6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; Thông tin tuyển sinh:

- <https://tuyensinh.agu.edu.vn/tin-tuc/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-hinh-thuc-giao-duc-chinh-quy-vua-lam-vua-hoc-nam-2026-ma-truong-qa>
- <https://aao.agu.edu.vn/>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...)

<https://tuyensinh.agu.edu.vn/tin-tuc/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-hinh-thuc-giao-duc-chinh-quy-vua-lam-vua-hoc-nam-2026-ma-truong-qa>

- <https://aao.agu.edu.vn/>
- <https://www.agu.edu.vn/vi/thuc-hien-quy-che-cong-khai>

## II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

### 1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương theo Quy chế tuyển sinh hiện hành trên phạm vi toàn quốc.

## 2. Mô tả phương thức tuyển

Năm 2026, Trường Đại học An Giang sử dụng 02 phương thức xét tuyển, cụ thể như sau:

### 2.1. Điều kiện chung: Tốt nghiệp THPT

Đối với các ngành đào tạo giáo viên, thí sinh phải thỏa mãn thêm các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 2.2. Các phương thức

#### PHƯƠNG THỨC 1: XÉT TUYỂN THĂNG

**Đối tượng:** Thí sinh tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 8 theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**Tiêu chí chính:** Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### PHƯƠNG THỨC 2: XÉT TUYỂN TỔNG HỢP

**Đối tượng:** Thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành. Thí sinh có ít nhất một trong các nguồn điểm sau:

- Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026;
- Điểm Kỳ thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2026.

#### Lưu ý:

**Các ngành Luật và đào tạo giáo viên:** chỉ xét tuyển những thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

- Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên:

+ Thí sinh phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT công bố hàng năm.

+ Không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp (áp dụng đối với thí sinh xét tuyển theo tất cả các phương thức).

+ Đối với ngành "Giáo dục Mầm non", ngoài các tiêu chí trên, thí sinh phải dự thi môn năng khiếu do Trường tổ chức (sẽ có Thông báo riêng) mới đủ điều kiện đăng ký xét tuyển.

- Các giải thưởng, giấy chứng nhận, giấy khen hoặc các thành tích khác phải phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển và được xét theo thứ tự ưu tiên như sau:

- + Ưu tiên 1: ngành đúng.
- + Ưu tiên 2: ngành gần.
- + Ưu tiên 3: các môn liên quan tổ hợp xét tuyển.

- Trường chỉ chấp nhận các chứng chỉ được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận và còn trong thời hạn 02 (hai) năm tính đến ngày 20/9/2026 kể từ ngày cấp. Đồng thời, thí sinh phải đủ các điều kiện khác theo yêu cầu của Trường.

- Đối với các đợt xét bổ sung (nếu có), Trường sẽ có thông báo cụ thể khi công bố kết quả xét tuyển.

### 2.3. Cách tính điểm xét tuyển đối với Phương thức 2:

$Điểm\ xét\ tuyển = \beta_1 \times THPT + \beta_2 \times ĐGNL + \beta_3 \times Học\ bạ + [điểm\ cộng] + [điểm\ ưu\ tiên]$

#### Trong đó:

+  $\beta_1$ : 0,3 – 0,6;  $\beta_2$ : 0,3 – 0,6;  $\beta_3$ : 0,1 – 0,3;

+ THPT: điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 quy đổi;

+ ĐGNL: điểm thi Kỳ thi ĐGNL do ĐHQG-HCM tổ chức quy đổi;

+ Học bạ: điểm học lực ba năm cấp THPT quy đổi.

Lưu ý: Tất cả các điểm thành phần được quy về thang điểm 100.

- Điểm ĐGNL quy đổi = Điểm bài thi ĐGNL x 100/1.200

- Điểm thi tốt nghiệp THPT quy đổi = Tổng điểm các bài thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp \* 100/30.

- Điểm Học bạ quy đổi = Tổng điểm trung bình các môn học ở bậc THPT theo tổ hợp \* 100/30. Riêng đối với ngành Giáo dục mầm non, Điểm Học bạ quy đổi = Tổng điểm trung bình hai môn học còn lại theo tổ hợp ở bậc THPT (trừ môn năng khiếu)\* 100/20. Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12.

- Các trọng số  $\beta_1$ ,  $\beta_2$ ;  $\beta_3$  được hội đồng tuyển sinh xác định dựa trên tỷ lệ đăng ký xét tuyển, nhập học, kết quả học tập ở bậc đại học theo các phương thức tương ứng trong 03 năm gần nhất, được Trường công bố cùng với ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo lịch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Điểm cộng: thực hiện theo mục 5, phần II của Thông tin tuyển sinh;

- Điểm ưu tiên: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ưu tiên khu vực và đối tượng và Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Trường;

- Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân và không vượt quá điểm tối đa của phương thức xét tuyển.

### 2.4. Cách đăng ký

Tất cả thí sinh đăng ký xét tuyển trên cổng chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo kế hoạch chung (từ 02/7/2026 đến 17 giờ ngày 14/7/2026).

► **Đối với thí sinh xét tuyển Phương thức 1:** xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thực hiện theo các bước như sau:

- **Bước 1:** Từ ngày 22/4/2026 đến 17 giờ 00 ngày 05/6/2026, thí sinh chuẩn bị hồ sơ (giấy khen, giấy chứng nhận thành tích, các giấy tờ chứng minh được ưu tiên xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh) và nộp theo hướng dẫn trong Thông báo của Trường. Thí sinh theo dõi thông báo trên Trang thông tin tuyển sinh để biết thêm chi tiết.

- **Bước 2:** Từ ngày 02/7/2026 đến 17 giờ 00 ngày 14/7/2026, thí sinh đăng ký nguyện vọng trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu đủ điều kiện trúng tuyển).

► **Đối với thí sinh xét tuyển theo Phương thức 2:** thí sinh cung cấp thông tin phục vụ xét tuyển theo các bước như sau:

- **Bước 1:** Từ ngày 18/5/2026 đến 17 giờ 00 ngày 08/6/2026 thí sinh nộp các hồ sơ minh chứng đính kèm phục vụ xét tuyển (nếu có) tại link <https://tuyensinh.agu.edu.vn/ho-so-phuong-thuc-2>.

Minh chứng là file scan hoặc ảnh chụp rõ nét, bao gồm:

(1) Tất cả thí sinh: giấy chứng nhận hoặc giấy khen đạt giải thưởng học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trở lên (nếu có); giấy chứng nhận hoặc giấy khen, hồ sơ khác liên quan đến thành tích học tập, năng khiếu trong các cuộc thi thể thao, nghệ thuật, rèn luyện trong quá trình học THPT (nếu có); chứng chỉ ngoại ngữ (nếu có).

(2) Học bạ 3 năm cấp THPT (học bạ có dấu giáp lai và xác nhận của trường THPT hoặc học bạ điện tử) (*bắt buộc đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2025 trở về trước*).

(3) Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đối với thí sinh có nhu cầu quy đổi sang điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 đối với các tổ hợp xét tuyển có môn Tiếng Anh.

Thí sinh phải nộp bản sao hợp lệ (có công chứng) của các minh chứng khi nộp hồ sơ nhập học để phục vụ công tác hậu kiểm.

- **Bước 2:** Từ ngày 02/7/2026 đến 17 giờ 00 ngày 14/7/2026, thí sinh đăng ký nguyện vọng trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Thời gian xét tuyển, công bố kết quả và nhập học:** Theo lịch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Lưu ý:** Nhà trường chỉ thực hiện xét tuyển đối với các thí sinh thực hiện đăng ký đúng và đủ các bước theo quy định.

**3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh**

**3.1. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển**

Trường sẽ công bố quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các phương thức, tổ hợp xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của ĐHQG-HCM.

### 3.2. Ngưỡng đầu vào

- Đối với các ngành đào tạo giáo viên: do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Đối với ngành Luật: Áp dụng theo Quyết định số 678/QĐ-BGDĐT ngày 14/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học.

- Tổng điểm xét tuyển của thí sinh phải đạt từ 60 điểm trở lên (theo thang điểm 100).
- Thí sinh phải có điểm môn Toán **hoặc** môn Ngữ văn trong tổ hợp môn xét tuyển đạt tối thiểu là 60% điểm đánh giá tối đa của thang điểm.

- Đối với các ngành còn lại: Ngưỡng đầu vào được xác định theo phương thức xét tuyển, Trường sẽ thông báo cụ thể theo lịch quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 3.3. Điểm trúng tuyển

Đối với đợt 1 (xét tuyển chung toàn quốc), thời gian công bố điểm trúng tuyển thực hiện theo khung kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đối với các đợt xét tuyển bổ sung (nếu có), thời gian công bố điểm trúng tuyển do Trường chủ động xác định và sẽ được thông báo cụ thể trong Thông báo tuyển sinh đăng trên Cổng thông tin tuyển sinh của Trường.

## 4. Số lượng tuyển sinh

### 4.1. Tổ hợp xét tuyển

TT	Mã	Tên môn
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	A02	Toán, Vật lí, Sinh học
4	A03	Toán, Vật lí, Lịch sử
5	A04	Toán, Vật lí, Địa lí
6	A05	Toán, Hóa học, Lịch sử
7	A06	Toán, Hóa học, Địa lí
8	A07	Toán, Lịch sử, Địa lí
9	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
10	B01	Toán, Sinh học, Lịch sử
11	B02	Toán, Sinh học, Địa lí
12	B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn
13	B04	Toán, Sinh học, Giáo dục công dân
14	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
15	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
16	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí
17	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học

TT	Mã	Tên môn
26	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
27	M00	Ngữ văn, Toán, Năng khiếu
28	M01	Ngữ văn, Sử, Năng khiếu
29	M26	Ngữ văn, Địa, Năng khiếu
30	M27	Ngữ văn, Anh, Năng khiếu
31	M30	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Năng khiếu
32	X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
33	X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
34	X04	Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp
35	X06	Toán, Vật lí, Tin học
36	X08	Toán, Vật lí, Công nghệ nông nghiệp
37	X10	Toán, Hóa học, Tin học
38	X11	Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp
39	X12	Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp
40	X14	Toán, Sinh học, Tin học
41	X17	Toán, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
42	X24	Toán, Địa lí, Công nghệ nông nghiệp

<b>TT</b>	<b>Mã</b>	<b>Tên môn</b>
18	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
19	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí
20	C19	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân
21	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
22	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
23	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
24	D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh
25	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh

<b>TT</b>	<b>Mã</b>	<b>Tên môn</b>
43	X25	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh
44	X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
45	X27	Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh
46	X28	Toán, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh
47	X65	Ngữ văn, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp
48	X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
49	X74	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật

## 4.2. Chỉ tiêu xét tuyển (dự kiến)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Số lượng	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn
<b>Các ngành đào tạo giáo viên:</b>			<b>509</b>			
1	7140201	Giáo dục Mầm non	50	7140201	Giáo dục Mầm non	M00, M01, M26, M27, M30
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	144	7140202	Giáo dục Tiểu học	B03, C01, C02, C03, C04, D01
3	7140205	Giáo dục Chính trị	20	7140205	Giáo dục Chính trị	C00, D01, X01, X70, X74
4	7140209	Sư phạm Toán học	33	7140209	Sư phạm Toán học	A00, A01, C01, D01, D07
5	7140211	Sư phạm Vật lý	20	7140211	Sư phạm Vật lý	A00, A01, A03, A04, C01
6	7140212	Sư phạm Hóa học	20	7140212	Sư phạm Hóa học	A00, A06, B00, C02, D07, X10
7	7140217	Sư phạm Ngữ văn	35	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00, C03, D14, D15, X70, X74
8	7140218	Sư phạm Lịch sử	20	7140218	Sư phạm Lịch sử	A07, C00, C03, D14, X17, X70
9	7140219	Sư phạm Địa lý	20	7140219	Sư phạm Địa lý	A07, C00, C04, D10, D15, X74
10	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	77	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	A01, D01, D09, D10, D14, X26, X27, X28
11	7140213	Sư phạm Sinh học	20	7140213	Sư phạm Sinh học	A02, B00, B02, B03, B08, X14
12	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	30	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	A01, B03, B08, C01, C02, D07
13	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	20	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	C00, C03, D14, D15, X70, X74
<b>Các ngành khác:</b>			<b>2317</b>			
14	7340101	Quản trị kinh doanh	150	7340101	Quản trị kinh doanh	A00, A01, D01, X01, X27, X28
15	7340115	Marketing	120	7340115	Marketing	A00, A01, D01, X01, X27, X28
16	7340201	Tài chính - Ngân hàng	150	7340201	Tài chính - Ngân hàng	A00, A01, D01, X01, X27, X28
17	7340301	Kế toán	120	7340301	Kế toán	A00, A01, D01, X01, X27, X28
18	7380101	Luật	77	7380101	Luật	A01, D01, D07, X01, X25, X26
19	7420201	Công nghệ sinh học	90	7420201	Công nghệ sinh học	A00, B00, B01, B02, B04, C02, D07, X28
20	7480103	Kỹ thuật phần mềm	100	7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00, A01, C01, D01, X06, X26
21	7480201	Công nghệ thông tin	220	7480201	Công nghệ thông tin	A00, A01, C01, D01, D07, X06

<b>TT</b>	<b>Mã xét tuyển</b>	<b>Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Tổ hợp môn</b>
22	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	40	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00, B03, C01, C04, D01, X06, X08, X10
23	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	40	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	A00, A05, A06, B00, C02, D07, X10, X12
24	7540101	Công nghệ thực phẩm	70	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00, A01, B00, B04, C02, D07, X01, X11
25	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	30	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	A00, A01, B00, B04, C02, D07, X01, X11
26	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	30	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	A00, A01, B00, B04, C02, D07, X01, X11
27	7620105	Chăn nuôi	30	7620105	Chăn nuôi	A00, B00, B03, B08, C02, X12, X28, X65
28	7620110	Khoa học cây trồng	60	7620110	Khoa học cây trồng	A01, B00, C02, C03, C04, D01, D07, X28
29	7620112	Bảo vệ thực vật	100	7620112	Bảo vệ thực vật	A01, B00, C02, C03, C04, D01, D07, X28
30	7620116	Phát triển nông thôn	45	7620116	Phát triển nông thôn	A07, B02, C04, D01, D07, X17, X24, X28
31	7620301	Nuôi trồng thủy sản	60	7620301	Nuôi trồng thủy sản	A00, B00, C03, C04, D01, D09, D10, X04
32	7620191	Kinh doanh nông nghiệp số	40	7620191	Kinh doanh nông nghiệp số	A07, C02, C04, D01, D07, X17, X26, X28
33	7620190	Công nghệ nông nghiệp số	40	7620190	Công nghệ nông nghiệp số	A00, A01, B00, B08, D01, D07, X24, X26
34	7310106	Kinh tế quốc tế	100	7310106	Kinh tế quốc tế	A00, A01, D01, X01, X27, X28
35	7310630	Việt Nam học	150	7310630	Việt Nam học	C00, C03, D01, D14, D15
36	7220201	Ngôn ngữ Anh	180	7220201	Ngôn ngữ Anh	A01, D01, D09, D10, D14, X26, X27, X28
37	7229030	Văn học	30	7229030	Văn học	C00, C03, D14, D15, X70, X74

<b>TT</b>	<b>Mã xét tuyển</b>	<b>Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Tổ hợp môn</b>
38	7229001	Triết học	20	7229001	Triết học	C00, D01, D14, D15, X70
39	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	50	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	A06, B00, B02, B03, C02, C04, D01, X01
40	7640101	Thú y	55	7640101	Thú y	A00, B00, B03, B08, D07, X12, X28, X65
41	7310201	Chính trị học (dự kiến mở mới)	30	7310201	Chính trị học	C00, C19, D01, D14, D15, X70
42	7460108	Khoa học dữ liệu (dự kiến mở mới)	30	7460108	Khoa học dữ liệu	A00, A01, D01, X02, X26
43	7340122	Thương mại điện tử (dự kiến mở mới)	60	7340122	Thương mại điện tử	A00, A01, D01, X01, X27, X28

## 5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM

Mã trường: QSA.

Trường Đại học An Giang áp dụng xét tuyển cả 02 phương thức theo ngành, điểm xét tuyển vào các ngành theo tổ hợp môn xét tuyển đã quy định (mục 4, phần II).

### Các trường hợp thí sinh không có đầy đủ các điểm thành phần:

Chỉ xét tuyển đối với thí sinh có ít nhất hai nguồn điểm: điểm thi tốt nghiệp THPT và điểm Học bạ hoặc điểm thi ĐGNL và điểm Học bạ;

- Trường hợp thí sinh không có điểm thi tốt nghiệp THPT, Trường sử dụng điểm Kỳ thi ĐGNL để quy đổi và tính điểm xét tuyển;
- Trường hợp thí sinh không có điểm kỳ thi ĐGNL, Trường sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT để quy đổi và tính điểm xét tuyển;

Hệ số quy đổi được Hội đồng tuyển sinh xác định dựa trên tỷ lệ đăng ký xét tuyển, nhập học, kết quả học tập ở bậc đại học theo các phương thức tương ứng trong 03 năm gần nhất. Dự kiến hệ số quy đổi THPT sang ĐGNL và ngược lại như sau:

	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028
Quy đổi từ THPT sang ĐGNL	1,0	0,9	0,8
Quy đổi từ ĐGNL sang THPT	1,0	1/0,9	1/0,8

Trường sẽ lựa chọn điểm thành phần (quy đổi) có lợi nhất cho những thí sinh có cả điểm THPT và ĐGNL khi tính điểm xét tuyển.

Các ngành Luật và đào tạo giáo viên: chỉ xét tuyển những thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026; ngành GDMN thí sinh phải dự thi năng khiếu do Trường tổ chức.

Các ngành đào tạo giáo viên không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp.

Đối với ngành Giáo dục Mầm non, ngoài hai môn văn hóa trong tổ hợp xét tuyển, thí sinh phải dự thi môn năng khiếu do Trường tổ chức, gồm 2 phần:

(1) Hát tự chọn: Thí sinh hát một bài tân nhạc lời Việt được phép lưu hành của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch trong thời gian không quá 03 phút (không sử dụng nhạc đệm).

(2) Kể chuyện theo tranh: Thí sinh bốc thăm một đề thi gồm các bức tranh để sáng tạo một câu chuyện có nội dung, nhân vật, lời thoại theo chủ đề cho sẵn. Thí sinh được phép chuẩn bị trong khoảng thời gian 10 phút và trình bày trong thời gian không quá 03 phút.

**Lưu ý:**

- Thí sinh bị điểm không (0) môn năng khiếu nếu không tham dự đủ hai phần thi. Thời gian và những quy định khác sẽ được công khai trên Trang thông tin tuyển sinh của Trường.

- Điểm môn thi năng khiếu của thí sinh phải đạt tối thiểu bằng 1/3 ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của các ngành đào tạo giáo viên do Bộ GDĐT quy định ở cùng thang điểm mới đủ điều kiện xét tuyển theo phương thức 2.

#### **Ghi chú về dữ liệu học bạ:**

Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2025 trở về trước, trong trường hợp không trích lục được dữ liệu học bạ điện tử từ Cổng thông tin của Bộ GDĐT thì thí sinh phải cung cấp dữ liệu điểm học bạ theo khung thời gian quy định để Trường tính điểm xét tuyển.

Điểm cộng: áp dụng cho các thí sinh:

- Có thành tích trong các kỳ thi về văn hóa, năng khiếu,... ở bậc THPT phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển (nếu thí sinh có nhiều thành tích thì thí sinh chỉ được chọn một trong số các thành tích để kê khai tương ứng với ngành đăng ký xét tuyển). Cụ thể điểm cộng trong trường hợp này được quy định trong bảng dưới đây:

<b>Mức đạt giải</b>	<b>Điểm cộng thang điểm 30</b>	<b>Điểm cộng thang điểm 100</b>
<b><i>Các giải cấp Quốc gia, khu vực, quốc tế (thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng)</i></b>		
Giải nhất (A)/ huy chương vàng	2,40	8,00
Giải nhì (B)/ huy chương bạc	2,10	7,00
Giải ba (C)/ huy chương đồng	1,80	6,00
Giải khuyến khích	1,50	5,00
<b><i>Các giải cấp tỉnh/thành phố</i></b>		
Giải nhất (A)/ huy chương vàng	1,50	5,00
Giải nhì (B)/ huy chương bạc	1,20	4,00
Giải ba (C)/ huy chương đồng	0,90	3,00
Giải khuyến khích	0,60	2,00

- Đến từ 149 trường THPT thuộc danh sách ưu tiên xét tuyển theo quy định ĐHQG-HCM. Điểm cộng của những thí sinh này là 1,50 điểm (thang điểm 30) hoặc 5,00 điểm (thang 100), chỉ áp dụng đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2026.

+ Từ năm 2026 – 2028, áp dụng điểm cộng cho thí sinh từ 149 THPT thỏa các điều kiện: (1) Thí sinh học tập tối thiểu 02 năm tại trường; (2) Trung bình học lực 03 năm THPT từ Tốt trở lên.

+ Từ năm 2029, chỉ áp dụng điểm cộng, điểm thưởng đối với các thí sinh trường THPT chuyên.

**Tổng điểm cộng** của thí sinh không quá 10% thang điểm (không quá 3,00 điểm đối với thang điểm 30 và không quá 10 điểm đối với thang điểm 100) và không làm điểm xét tuyển vượt quá thang điểm xét.

## 6. Tổ chức tuyển sinh

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQG-HCM. Trường sẽ thông báo cụ thể trên Trang thông tin tuyển sinh của Trường.

## 7. Chính sách ưu tiên

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQG-HCM.

## 8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

Đối với tất cả các phương thức xét tuyển: Thí sinh thanh toán lệ phí xét tuyển trên hệ thống chung theo hướng dẫn và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Lệ phí thi năng khiếu: 300.000 đồng/thí sinh/lần thi.

## 9. Thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Trường xem xét hoặc phối hợp với các cơ sở đào tạo có liên quan giải quyết khiếu nại (nếu có) theo quy định tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQG-HCM nhằm đảm bảo quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

## 10. Các nội dung khác

Năm học 2026 - 2027, Trường sẽ dành tặng học bổng cho các sinh viên đỗ Thủ khoa, Á khoa của Trường, cụ thể như sau:

- **Thủ khoa:** miễn 100% học phí năm học đầu tiên, được Trường khen thưởng và cấp học bổng trị giá 24.000.000 đồng, ngoài ra còn được Trường giới thiệu nhận học bổng tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, trị giá học bổng gần 50 triệu đồng trong suốt bốn năm học tại Trường nếu kết quả học tập của sinh viên đạt loại Giỏi trở lên.

- **Á khoa 1:** giảm 75% học phí năm học đầu tiên cho Á khoa 1, được Trường khen thưởng và cấp học bổng trị giá 18 triệu đồng, còn được Trường giới thiệu nhận học bổng tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, trị giá học bổng gần 30 triệu đồng trong suốt bốn năm học tại Trường nếu kết quả học tập của sinh viên đạt loại Giỏi trở lên.

- **Á khoa 2:** giảm 50% học phí năm đầu tiên, được Trường khen thưởng và cấp học bổng trị giá 13 triệu đồng, còn được Trường giới thiệu nhận học bổng tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, trị giá học bổng gần 15 triệu đồng trong suốt bốn năm học tại Trường nếu kết quả học tập của sinh viên đạt loại Giỏi trở lên.

## 11. Học phí dự kiến (nếu có)

STT	Khối ngành đào tạo	Mức học phí theo năm học (Áp dụng cho khoá tuyển sinh từ năm 2026 trở đi) <i>Đơn vị tính: triệu đồng</i>				
		2025 - 2026	2026 - 2027	2027 - 2028	2028 - 2029	2029 - 2030
<b>I</b>	<b>CÁC NGÀNH CHƯA KIỂM ĐỊNH</b>					
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	19.59	24.78	28.00	31.64	35.76
2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	19.59	24.78	28.00	31.64	35.76
3	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên					
4	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	22.84	28.94	32.70	36.95	41.75
5	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	20.87	26.44	29.88	33.77	38.16
<b>II</b>	<b>CÁC NGÀNH ĐÃ KIỂM ĐỊNH</b>					
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	23.66	26.69	30.16	34.08	38.51
2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật					
3	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	25.48	28.78	32.52	36.74	41.52
4	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	27.48	30.85	34.77	39.28	44.39
5	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	25.20	28.48	32.18	36.36	41.09

**12. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất**

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)
1	QSA	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	405, 301, 302, 303, 401, 410	110	105	23,48	79	79	22,79
2	QSA	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	100, 301, 302, 303, 401, 410	220	211	23,01	200	200	26,63
3	QSA	Giáo dục Chính trị	7140205	Giáo dục Chính trị	100, 301, 302, 303, 401, 410	20	19	25,3	15	15	26,99
4	QSA	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	100, 301, 302, 303, 401, 4101	20	19	26,33	25	25	26,18
5	QSA	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	100, 301, 302, 303, 401, 410	20	19	25,32	20	20	25,57
6	QSA	Sư phạm Hóa học	7140212	Sư phạm Hóa học	100, 301, 302, 303, 401, 410	20	19	24,92	20	20	25,81
7	QSA	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	100, 301, 302, 303, 401, 410	20	18	23,49	20	20	24,98
8	QSA	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	100, 301, 302, 303, 401, 410	35	34	24,71	31	31	27,44
9	QSA	Sư phạm Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử	100, 301, 302, 303, 401, 410	20	20	26,28	20	19	27,91
10	QSA	Sư phạm Địa lý	7140219	Sư phạm Địa lý	100, 301, 302, 303, 401, 410	20	17	25,91	20	20	27,91
11	QSA	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	100, 301, 302, 303, 401, 410	121	121	23,08	103	101	25,61

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)
12	QSA	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	100, 301, 302, 303, 401, 410	20	20	24,48	30	30	24,66
13	QSA	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	100, 301, 302, 303, 401, 410	30	30	25,01			
14	QSA	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	100, 301, 302, 303, 401, 410	150	143	16,5	135	134	21,52
15	QSA	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100, 301, 302, 303, 401, 410	135	123	16	135	134	22,56
16	QSA	Kế toán	7340301	Kế toán	100, 301, 302, 303, 401, 410	110	113	16,5	110	117	23,02
17	QSA	Marketing	7340115	Marketing	100, 301, 302, 303, 401, 410	120	133	17	90	93	23,17
18	QSA	Luật	7380101	Luật	100, 301, 302, 303, 401, 410	70	71	19	70	73	25,10
19	QSA	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	100, 301, 302, 303, 401, 410	100	33	16	100	94	16,00
20	QSA	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	100, 301, 302, 303, 401, 410	100	65	16	100	100	19,40
21	QSA	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	100, 301, 302, 303, 401, 410	220	215	16	220	227	20,72
22	QSA	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100, 301, 302, 303, 401, 410	40	44	16,2	30	36	16,2
23	QSA	Công nghệ kỹ thuật hoá học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	100, 301, 302, 303, 401, 410	40	32	16	30	21	16,20

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)
24	QSA	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	100, 301, 302, 303, 401, 410	70	71	16	100	70	16,00
25	QSA	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	100, 301, 302, 303, 401, 410	30	0	16	30	7	16,00
26	QSA	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	100, 301, 302, 303, 401, 410	30	13	16	30	7	16,00
27	QSA	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	100, 301, 302, 303, 401, 410	30	25	16	30	27	18,20
28	QSA	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	100, 301, 302, 303, 401, 410	60	33	16	60	55	16,00
29	QSA	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	100, 301, 302, 303, 401, 410	100	100	16	100	111	21,90
30	QSA	Phát triển nông thôn	7620116	Phát triển nông thôn	100, 301, 302, 303, 401, 410	45	70	16	45	44	22,08
31	QSA	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	100, 301, 302, 303, 401, 410	60	16	16	60	64	16,15
32	QSA	Kinh doanh nông nghiệp số	7620191	Kinh doanh nông nghiệp số	100, 301, 302, 303, 401, 410	50	31	16			
33	QSA	Công nghệ nông nghiệp số	7620190	Công nghệ nông nghiệp số	100, 301, 302, 303, 401, 410	50	9	16			
34	QSA	Kinh tế quốc tế	7310106	Kinh tế quốc tế	100, 301, 302, 303, 401, 410	110	70	16	90	100	21,40
35	QSA	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	100, 301, 302, 303, 401, 410	150	184	19,8	150	150	23,95

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)
36	QSA	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	100, 301, 302, 303, 401, 410	180	189	16,34	180	189	21,71
37	QSA	Triết học	7229001	Triết học	100, 301, 302, 303, 401, 410	20	16	21,52	20	24	23,47
38	QSA	Văn học	7229030	Văn học	100, 301, 302, 303, 401, 410	30	29	22,72	32	32	24,91
39	QSA	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100, 301, 302, 303, 401, 410	50	51	16	40	40	21,41
40	QSA	Thú y	7640101	Thú y	100, 301, 302, 303, 401, 410	50	51	18,5	50	43	19,58

**Ghi chú mã phương thức tuyển sinh:**

100: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT.

301: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy chế Bộ GD&ĐT quy định.

302: Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-TPHCM.

303: Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định ĐHQG – HCM thí sinh giỏi, tài năng của trường THPT.

401: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức.

405: Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu (Dành cho ngành Giáo dục Mầm non).

410: Xét tuyển dựa trên chứng chỉ quốc tế.

### III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN

#### 1. Tuyển sinh đào tạo thường xuyên đối tượng tốt nghiệp THPT

##### 1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

##### 1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên toàn quốc.

##### 1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

**Tuyển thẳng:** Những người đã có bằng tốt nghiệp đại học.

**Xét tuyển:**

##### a. Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT

Xét tuyển căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp THPT các năm 2024, 2025, 2026 theo tổ hợp môn xét tuyển do Trường quy định.

##### b. Xét tuyển dựa trên Kết quả học tập (Học bạ) THPT

Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT theo tổ hợp môn xét tuyển do Trường quy định.

**1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo**

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	ĐH	7340301	Kế toán	100, 200	<i>Xem chi tiết Phụ lục 3</i>	68	1064/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	21/03/2000	Bộ GD&ĐT	2000
2	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh			68	511/QĐ-BGD&ĐT	26/01/2006	Bộ GD&ĐT	2006
3	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng			67	1173/QĐ-BGD&ĐT	08/03/2007	Bộ GD&ĐT	2007
4	ĐH	7340115	Marketing			67	4456/QĐ-BGD&ĐT	20/10/2017	Bộ GD&ĐT	2017
5	ĐH	7380101	Luật			21	1048/QĐ-BGD&ĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2016
6	ĐH	7620112	Bảo vệ thực vật			30	1205/QĐ-BGD&ĐT	03/04/2013	Bộ GD&ĐT	2013
7	ĐH	7620105	Chăn nuôi			30	511/QĐ-BGD&ĐT	26/01/2006	Bộ GD&ĐT	2006
8	ĐH	7620110	Khoa học cây trồng			30	511/QĐ-BGD&ĐT	26/01/2006	Bộ GD&ĐT	2006
9	ĐH	7620301	Nuôi trồng thủy sản			30	176/QĐ-BGD&ĐT-ĐH-SĐH	13/01/2004	Bộ GD&ĐT	2004
10	ĐH	7620116	Phát triển nông thôn			30	503/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	19/01/2001	Bộ GD&ĐT	2001
11	ĐH	7420201	Công nghệ sinh học			30	694/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	15/02/2002	Bộ GD&ĐT	2002
12	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin			96	503/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	19/01/2001	Bộ GD&ĐT	2001
<b>TỔNG CỘNG:</b>						<b>567</b>				

### **1.5. Ngưỡng đầu vào**

Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024, 2025, 2026: Tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển thấp nhất là 15 điểm.

Sử dụng kết quả học tập bậc THPT: điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm lớp 10, 11, 12 của 03 môn thuộc một trong các tổ hợp xét tuyển do Trường quy định, cộng điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có), làm tròn đến 0,01; thí sinh đạt từ 15,00 điểm trở lên được đăng ký xét tuyển.

### **1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường**

Thí sinh chọn một trong các tổ hợp theo quy định của từng ngành để đăng ký xét tuyển, điểm xét tuyển của các tổ hợp bằng nhau.

Điểm xét tuyển được thực hiện theo nguyên tắc từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu dự kiến.

**1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo**

Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT: Trường thông báo cụ thể các tháng 3, 6, 9/2026 trên trang <https://aao.agu.edu.vn>, chọn mục TRÌNH ĐỘ CĐ – ĐH ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN.

### **1.8. Chính sách ưu tiên**

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQG-HCM

### **1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển**

Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/hồ sơ.

**1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)**

STT	Khối ngành đào tạo	Mức học phí theo năm học (Áp dụng cho khoá tuyển sinh từ năm 2026 trở đi) Đơn vị tính: triệu đồng				
		2025 - 2026	2026 - 2027	2027 - 2028	2028 - 2029	2029 - 2030
<b>I</b>	<b>CÁC NGÀNH CHƯA KIỂM ĐỊNH</b>					
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	19.59	24.78	28.00	31.64	35.76
2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	19.59	24.78	28.00	31.64	35.76
3	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên					

STT	Khối ngành đào tạo	Mức học phí theo năm học (Áp dụng cho khoá tuyển sinh từ năm 2026 trở đi) <i>Đơn vị tính: triệu đồng</i>				
		2025 - 2026	2026 - 2027	2027 - 2028	2028 - 2029	2029 - 2030
4	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	22.84	28.94	32.70	36.95	41.75
5	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	20.87	26.44	29.88	33.77	38.16
<b>II</b>	<b>CÁC NGÀNH ĐÃ KIỂM ĐỊNH</b>					
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	23.66	26.69	30.16	34.08	38.51
2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật					
3	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	25.48	28.78	32.52	36.74	41.52
4	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	27.48	30.85	34.77	39.28	44.39
5	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	25.20	28.48	32.18	36.36	41.09

Mức thu học phí hình thức giáo dục thường xuyên là 1,4 lần mức thu học phí trình độ đại học hình thức giáo dục chính quy.

### ***1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm***

Tháng 3, 6, 9/2026

### ***1.12. Việc CSĐT thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro***

Trường sẽ chủ động xem xét giải quyết hoặc phối hợp với các cơ sở đào tạo có liên quan để giải quyết theo quy định tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQG-HCM bảo đảm quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

### **1.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)**

Không.

## **2. Tuyển sinh đào tạo đại học thường xuyên với đối tượng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên**

### **2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh**

Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

### **2.2. Phạm vi tuyển sinh**

Tuyển sinh trên toàn quốc.

### **2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)**

#### **Xét tuyển thẳng**

Đối với thí sinh có bằng (hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp đối với thí sinh mới tốt nghiệp chưa nhận bằng tốt nghiệp) cao đẳng ngành đúng hoặc ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển.

Danh sách ngành đúng hoặc phù hợp với các ngành tuyển sinh cụ thể như sau:

- **Ngành Công nghệ thực phẩm:** Công nghệ thực phẩm; Chế biến lương thực; Chế biến thực phẩm; Chế biến dầu thực vật; Chế biến rau quả; Sản xuất bánh, kẹo; Sản xuất cốm; Sản xuất rượu bia; Sản xuất nước giải khát; Công nghệ chế biến chè; Chế biến cà phê, ca cao; Công nghệ sau thu hoạch; Chế biến nông lâm sản; Chế biến và bảo quản thủy sản.

- **Ngành Bảo vệ thực vật:** Bảo vệ thực vật, Trồng trọt, Khoa học cây trồng, Nông học.

#### **- Ngành Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non và Sư phạm Tiếng Anh:**

Xét tuyển đối với thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng các ngành đúng với ngành đăng ký xét tuyển (Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non và Sư phạm Tiếng Anh).

#### **- Ngành Công nghệ thông tin**

Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng các ngành sau: Công nghệ thông tin, Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm), Tin học văn phòng, Tin học viễn thông ứng dụng, Tin học ứng dụng, Xử lý dữ liệu, Lập trình máy tính, Quản trị cơ sở dữ liệu, Quản trị mạng máy tính, Vẽ và thiết kế trên máy tính, Thiết kế trang Web, An ninh mạng, Khoa học máy tính, Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính, Thiết kế mạch điện tử trên máy tính, Truyền thông và mạng máy tính, Công nghệ kỹ thuật máy tính, Điện tử máy tính, Đồ họa đa phương tiện, Sư phạm Tin học.

**2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo**

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	ĐH	7140201	Giáo dục Mầm non	100, 200	<i>Xem chi tiết phụ lục 3</i>	10	2314/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	23/5/2003	Bộ GD&ĐT	2003
2	ĐH	7140202	Giáo dục Tiểu học			20	Đào tạo từ năm 1981	1981	Bộ GD&ĐT	1981
3	ĐH	7140231	Sư phạm Tiếng Anh			11	2888/QĐ-BGDĐT	13/4/2009	Bộ GD&ĐT	2009
4	ĐH	7540101	Công nghệ thực phẩm			8	503/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	19/01/2001	Bộ GD&ĐT	2001
5	ĐH	7620112	Bảo vệ thực vật			6	1205/QĐ-BGDĐT	03/04/2013	Bộ GD&ĐT	2013
6	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin			20	503/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	19/01/2001	Bộ GD&ĐT	2001
7	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh			17	511/QĐ-BGD&ĐT	26/01/2006	Bộ GD&ĐT	2006
8	ĐH	7340115	Marketing			17	4456/QĐ-BGDĐT	20/10/2017	Bộ GD&ĐT	2017
9	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng			17	1173/QĐ-BGDĐT	08/03/2007	Bộ GD&ĐT	2007
10	ĐH	7340301	Kế toán			17	1064/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	21/03/2000	Bộ GD&ĐT	2000
<b>TỔNG CỘNG:</b>						<b>143</b>				

## 2.5. Ngưỡng đầu vào

Thí sinh có bằng (hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp đối với thí sinh mới tốt nghiệp chưa nhận bằng tốt nghiệp) cao đẳng ngành đúng hoặc ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển.

## 2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

Xét trúng tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp đến mức điểm đảm bảo đủ chỉ tiêu.

Thí sinh thuộc diện học bổ sung kiến thức, điểm chuẩn trúng tuyển căn cứ cho từng ngành xét tuyển dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển vào trường.

Trong trường hợp vượt chỉ tiêu thì sẽ xét điểm trung bình chung tích lũy ở bậc cao đẳng và cũng xét từ điểm từ cao xuống thấp.

**2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo**

Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT: Trường thông báo cụ thể các tháng 3, 6, 9/2026 trên trang <https://aao.agu.edu.vn>, chọn mục TRÌNH ĐỘ CĐ – ĐH ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN.

## 2.8. Chính sách ưu tiên

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## 2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/hồ sơ.

**2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)**

STT	Khối ngành đào tạo	Mức học phí theo năm học (Áp dụng cho khoá tuyển sinh từ năm 2026 trở đi) Đơn vị tính: triệu đồng				
		2025 - 2026	2026 - 2027	2027 - 2028	2028 - 2029	2029 - 2030
<b>I</b>	<b>CÁC NGÀNH CHƯA KIỂM ĐỊNH</b>					
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	19.59	24.78	28.00	31.64	35.76
2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	19.59	24.78	28.00	31.64	35.76
3	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên					
4	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến	22.84	28.94	32.70	36.95	41.75

STT	Khối ngành đào tạo	Mức học phí theo năm học (Áp dụng cho khoá tuyển sinh từ năm 2026 trở đi) <i>Đơn vị tính: triệu đồng</i>				
		2025 - 2026	2026 - 2027	2027 - 2028	2028 - 2029	2029 - 2030
	trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y					
5	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	20.87	26.44	29.88	33.77	38.16
<b>II</b>	<b>CÁC NGÀNH ĐÃ KIỂM ĐỊNH</b>					
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	23.66	26.69	30.16	34.08	38.51
2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật					
3	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	25.48	28.78	32.52	36.74	41.52
4	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	27.48	30.85	34.77	39.28	44.39
5	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	25.20	28.48	32.18	36.36	41.09

Mức thu học phí hình thức giáo dục thường xuyên là 1,4 lần mức thu học phí trình độ đại học hình thức giáo dục chính quy.

### ***2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm***

Tháng 3, 6, 9/2026.

### ***2.12. Việc CSĐT thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro***

Trường sẽ chủ động xem xét giải quyết hoặc phối hợp với các cơ sở đào tạo có liên quan để giải quyết theo quy định tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQG-HCM bảo đảm quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

### ***2.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)***

Không.

### 3. Tuyển sinh trình độ đại học hình thức đào tạo thường xuyên đối với người có bằng đại học

#### 3.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh tốt nghiệp trình độ đại học hoặc tương đương theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

#### 3.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên toàn quốc.

#### 3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

##### a. Tuyển thẳng

Người đã có bằng tốt nghiệp Đại học hệ chính quy do Trường Đại học An Giang cấp, đăng ký vào học ngành có cùng nhóm ngành đào tạo.

Người đã có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ đăng ký vào học ngành thuộc nhóm ngành ngoại ngữ.

##### b. Xét tuyển

**Đối tượng:** Những thí sinh đã tốt nghiệp đại học nhưng không thuộc diện tuyển thẳng.

**Tổ hợp xét tuyển:** thí sinh chọn một trong các tổ hợp sau để đăng ký xét tuyển:

##### Đối với ngành Ngôn ngữ Anh

- Tổ hợp 1: Môn Tiếng Anh – Môn cơ sở
- Tổ hợp 2: Môn Tiếng Anh – Môn lý luận chính trị
- Tổ hợp 3: Môn Tiếng Anh – Môn Cơ bản
- Tổ hợp 4: Môn cơ bản - Môn lý luận chính trị.
- Tổ hợp 5: Môn cơ bản - Môn cơ sở.
- Danh mục các môn trong tổ hợp xét tuyển:

**Môn cơ bản:** Thí sinh chọn 1 trong các môn: Toán cao cấp; Xác suất thống kê; Tin học đại cương; Ngoại ngữ; Tối ưu hóa (Quy hoạch tuyến tính);...

**Môn cơ sở:** Thí sinh chọn 1 trong các môn: Kinh tế vi mô; Kinh tế vĩ mô; Kinh tế học; Kinh tế Quốc tế; Kinh tế phát triển; Quản trị học; Pháp luật đại cương; ...

**Môn lý luận chính trị:** Thí sinh chọn 1 trong các môn: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (Triết học hoặc Kinh tế chính trị); Đường lối cách mạng Đảng Cộng sản Việt Nam (Lịch sử Đảng); Tư tưởng Hồ Chí Minh;...

**Học bổ sung kiến thức:** Người có bằng tốt nghiệp đại học, trong bảng điểm nếu không tích lũy các môn trong tổ hợp xét tuyển thì sẽ học bổ sung kiến thức.

Kết quả học bổ sung kiến thức mỗi học phần phải đạt từ 5 điểm trở lên theo thang điểm 10.

**3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo**

Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
7220201	Ngôn ngữ Anh	Tuyển thẳng, Xét tuyển trên bảng điểm ngành VB1	72	871/BGDĐT-GDDH	07/3/2017	Bộ GD&ĐT	2017

**3.5. Ngưỡng đầu vào**

Điểm chấp nhận hồ sơ: Tổng điểm 02 môn trong tổ hợp xét tuyển  $\geq 10$  điểm.

**3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường**

Trường hợp chuyên ngành đăng ký có số thí sinh trúng tuyển không đủ số lượng để mở lớp, thí sinh sẽ được chuyển vào chuyên ngành khác thích hợp hoặc bảo lưu kết quả.

**3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo**

Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT: Trường thông báo cụ thể các tháng 3, 6, 9/2026 trên trang <https://aao.agu.edu.vn>, chọn mục TRÌNH ĐỘ CĐ – ĐH ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN.

**3.8. Chính sách ưu tiên**

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**3.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển**

Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/hồ sơ.

**3.10. Học phí dự kiến (nếu có)**

STT	Khối ngành đào tạo	Mức học phí theo năm học (Áp dụng cho khoá tuyển sinh từ năm 2026 trở đi) Đơn vị tính: triệu đồng				
		2025 - 2026	2026 - 2027	2027 - 2028	2028 - 2029	2029 - 2030
<b>I</b>	<b>CÁC NGÀNH CHƯA KIỂM ĐỊNH</b>					
1	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	20.87	26.44	29.88	33.77	38.16
<b>II</b>	<b>CÁC NGÀNH ĐÃ KIỂM ĐỊNH</b>					

STT	Khối ngành đào tạo	Mức học phí theo năm học (Áp dụng cho khoá tuyển sinh từ năm 2026 trở đi) <i>Đơn vị tính: triệu đồng</i>				
		2025 - 2026	2026 - 2027	2027 - 2028	2028 - 2029	2029 - 2030
1	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	25.20	28.48	32.18	36.36	41.09

Mức thu học phí hình thức giáo dục thường xuyên là 1,4 lần mức thu học phí trình độ đại học hình thức giáo dục chính quy.

### ***3.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm***

Tháng 3, 6, 9/2026.

### ***3.12. Việc CSĐT thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro***

Trường sẽ chủ động xem xét giải quyết hoặc phối hợp với các cơ sở đào tạo có liên quan để giải quyết theo quy định tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQG-HCM bảo đảm quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

### ***3.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)***

Không.

#### **Cán bộ tuyển sinh**

- Mã Ngọc Linh
- ĐT: 0919.422.392
- Email: mnlinh@agu.edu.v

Ngày ..... tháng ..... năm 2026

**HIỆU TRƯỞNG**

**PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THPT THUỘC DIỆN ƯU TIÊN XÉT  
TUYỂN THEO QUY ĐỊNH ĐHQG – HCM NĂM 2026**

**1. Danh sách 79 trường trung học phổ thông (THPT) chuyên, THPT năng  
khiếu**

STT	Mã tỉnh/ thành phố (TP)	Tên tỉnh/TP	Mã trường	Tên trường
<b>1.1. Trường THPT chuyên và THPT năng khiếu trực thuộc đại học, gồm 08 trường:</b>				
1	01	Hà Nội	009	THPT chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội, <i>Trường Đại học Sư phạm Hà Nội</i>
2	01	Hà Nội	011	THPT chuyên Khoa học tự nhiên, <i>Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội</i>
3	01	Hà Nội	013	THPT chuyên Ngoại ngữ, <i>Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội</i>
4	02	Thành phố Hồ Chí Minh	019	Phổ thông Năng khiếu, <i>Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM)</i>
5	02	TP. HCM	020	Trung học Thực hành, <i>Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM)</i>
6	29	Nghệ An	007	THPT chuyên Đại học Vinh, <i>Trường Đại học Vinh</i>
7	33	Thừa Thiên - Huế	090	THPT chuyên Khoa học Huế, <i>Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế</i>
8	49	Long An	072	THPT Năng khiếu, <i>Trường Đại học Tân Tạo</i>
<b>1.2. Trường THPT chuyên và THPT năng khiếu trực thuộc tỉnh/TP, gồm 71 trường:</b>				
9	01	Hà Nội	010	THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam
10	01	Hà Nội	012	THPT chuyên Nguyễn Huệ
11	02	TP. HCM	004	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa
12	02	TP. HCM	016	THPT chuyên Lê Hồng Phong
13	03	Hải Phòng	013	THPT chuyên Trần Phú
14	04	Đà Nẵng	005	THPT chuyên Lê Quý Đôn
15	05	Hà Giang	012	THPT chuyên Hà Giang
16	06	Cao Bằng	004	THPT chuyên Cao Bằng
17	07	Lai Châu	001	THPT chuyên Lê Quý Đôn
18	08	Lào Cai	092	THPT chuyên tỉnh Lào Cai

STT	Mã tỉnh/ thành phố (TP)	Tên tỉnh/TP	Mã trường	Tên trường
19	09	Tuyên Quang	009	THPT chuyên tỉnh Tuyên Quang
20	10	Lạng Sơn	002	THPT chuyên Chu Văn An
21	11	Bắc Kạn	019	THPT chuyên Bắc Kạn
22	12	Thái Nguyên	010	THPT chuyên Thái Nguyên
23	13	Yên Bái	057	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
24	14	Sơn La	004	THPT chuyên Sơn La
25	15	Phú Thọ	001	THPT chuyên Hùng Vương
26	16	Vĩnh Phúc	012	THPT chuyên Vĩnh Phúc
27	17	Quảng Ninh	001	THPT chuyên Hạ Long
28	18	Bắc Giang	012	THPT chuyên Bắc Giang
29	19	Bắc Ninh	009	THPT chuyên Bắc Ninh
30	21	Hải Dương	013	THPT chuyên Nguyễn Trãi
31	22	Hưng Yên	011	THPT chuyên Hưng Yên
32	23	Hòa Bình	012	THPT chuyên Hoàng Văn Thụ
33	24	Hà Nam	011	THPT chuyên Biên Hòa
34	25	Nam Định	002	THPT chuyên Lê Hồng Phong
35	26	Thái Bình	002	THPT chuyên Thái Bình
36	27	Ninh Bình	111	THPT chuyên Lương Văn Tụy
37	28	Thanh Hóa	010	THPT chuyên Lam Sơn
38	29	Nghệ An	006	THPT chuyên Phan Bội Châu
39	30	Hà Tĩnh	040	THPT chuyên Hà Tĩnh
40	31	Quảng Bình	004	THPT chuyên Võ Nguyên Giáp
41	32	Quảng Trị	024	THPT chuyên Lê Quý Đôn
42	33	Thừa Thiên - Huế	001	THPT chuyên Quốc Học
43	34	Quảng Nam	007	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
44	34	Quảng Nam	010	THPT chuyên Lê Thánh Tông
45	35	Quảng Ngãi	013	THPT chuyên Lê Khiết
46	36	Kon Tum	003	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
47	37	Bình Định	003	THPT chuyên Lê Quý Đôn
48	37	Bình Định	091	THPT chuyên Chu Văn An
49	38	Gia Lai	105	THPT chuyên Hùng Vương
50	39	Phú Yên	070	THPT chuyên Lương Văn Chánh

STT	Mã tỉnh/ thành phố (TP)	Tên tỉnh/TP	Mã trường	Tên trường
51	40	Đắk Lắk	024	THPT chuyên Nguyễn Du
52	41	Khánh Hòa	017	THPT chuyên Lê Quý Đôn
53	42	Lâm Đồng	172	THPT chuyên Thăng Long - Đà Lạt
54	42	Lâm Đồng	184	THPT chuyên Bảo Lộc
55	43	Bình Phước	042	THPT chuyên Bình Long
56	43	Bình Phước	048	THPT chuyên Quang Trung
57	44	Bình Dương	002	THPT chuyên Hùng Vương
58	45	Ninh Thuận	017	THPT chuyên Lê Quý Đôn
59	46	Tây Ninh	003	THPT chuyên Hoàng Lê Kha
60	47	Bình Thuận	013	THPT chuyên Trần Hưng Đạo
61	48	Đồng Nai	001	THPT chuyên Lương Thế Vinh
62	49	Long An	060	THPT chuyên Long An
63	50	Đồng Tháp	016	THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
64	50	Đồng Tháp	023	THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu
65	51	An Giang	002	THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu
66	51	An Giang	008	THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa
67	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	004	THPT chuyên Lê Quý Đôn
68	53	Tiền Giang	016	THPT chuyên Tiền Giang
69	54	Kiên Giang	002	THPT chuyên Huỳnh Mãn Đạt
70	55	Cần Thơ	013	THPT chuyên Lý Tự Trọng
71	56	Bến Tre	030	THPT chuyên Bến Tre
72	57	Vĩnh Long	015	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
73	58	Trà Vinh	012	THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành
74	59	Sóc Trăng	003	THPT chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
75	60	Bạc Liêu	009	THPT chuyên Bạc Liêu
76	61	Cà Mau	016	THPT chuyên Phan Ngọc Hiền
77	62	Điện Biên	065	THPT chuyên Lê Quý Đôn
78	63	Đắk Nông	104	THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh
79	64	Hậu Giang	539	THPT chuyên Vị Thanh

## 2. Danh sách 70 trường THPT theo tiêu chí của ĐHQG-HCM

STT	Mã tỉnh/ TP	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
1	01	Hà Nội	008	THPT Chu Văn An

STT	Mã tỉnh/ TP	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
2	01	Hà Nội	079	THPT Sơn Tây
3	02	TP. HCM	001	THPT Trưng Vương
4	02	TP. HCM	002	THPT Bùi Thị Xuân
5	02	TP. HCM	009	THPT Lê Quý Đôn
6	02	TP. HCM	010	THPT Nguyễn Thị Minh Khai
7	02	TP. HCM	011	THPT Marie Curie
8	02	TP. HCM	018	THPT Trần Khai Nguyên
9	02	TP. HCM	023	THPT Mạc Đĩnh Chi
10	02	TP. HCM	040	THPT Nguyễn Khuyến
11	02	TP. HCM	048	THPT Võ Trường Toản
12	02	TP. HCM	053	THPT Nguyễn Công Trứ
13	02	TP. HCM	054	THPT Trần Hưng Đạo
14	02	TP. HCM	055	THPT Nguyễn Thượng Hiền
15	02	TP. HCM	060	THPT Trần Phú
16	02	TP. HCM	061	THPT Tây Thạnh
17	02	TP. HCM	063	THPT Võ Thị Sáu
18	02	TP. HCM	065	THPT Hoàng Hoa Thám
19	02	TP. HCM	066	THPT Gia Định
20	02	TP. HCM	068	THPT Phú Nhuận
21	02	TP. HCM	070	THPT Nguyễn Hữu Huân
22	02	TP. HCM	072	THPT Thủ Đức
23	02	TP. HCM	094	THPT Nguyễn Hữu Cầu
24	02	TP. HCM	245	Trung học cơ sở - THPT Nguyễn Khuyến
25	04	Đà Nẵng	002	THPT Phan Châu Trinh
26	35	Quảng Ngãi	003	THPT Bình Sơn
27	35	Quảng Ngãi	008	THPT Võ Nguyên Giáp
28	35	Quảng Ngãi	011	THPT Trần Quốc Tuấn
29	36	Kon Tum	001	THPT Kon Tum
30	37	Bình Định	001	Quốc Học Quy Nhơn
31	39	Phú Yên	008	THPT Lê Hồng Phong
32	39	Phú Yên	067	THPT Nguyễn Huệ
33	40	Đắk Lắk	059	THPT Thực hành Cao Nguyên
34	41	Khánh Hoà	012	THPT Nguyễn Trãi

STT	Mã tỉnh/ TP	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
35	41	Khánh Hoà	015	THPT Lý Tự Trọng
36	42	Lâm Đồng	018	THPT Đức Trọng
37	42	Lâm Đồng	026	THPT Bảo Lộc
38	42	Lâm Đồng	167	THPT Trần Phú
39	42	Lâm Đồng	168	THPT Bùi Thị Xuân
40	43	Bình Phước	005	THPT Hùng Vương
41	44	Bình Dương	045	Trung học cơ sở và THPT Nguyễn Khuyến
42	44	Bình Dương	079	THPT Dĩ An
43	46	Tây Ninh	005	THPT Tây Ninh
44	47	Bình Thuận	001	THPT Phan Bội Châu
45	48	Đồng Nai	003	THPT Ngô Quyền
46	48	Đồng Nai	006	THPT Nguyễn Trãi
47	48	Đồng Nai	007	THPT Lê Hồng Phong
48	48	Đồng Nai	011	THPT Thống Nhất A
49	48	Đồng Nai	021	THPT Xuân Lộc
50	48	Đồng Nai	023	THPT Long Thành
51	48	Đồng Nai	053	THPT Trần Biên
52	48	Đồng Nai	405	THPT Long Khánh
53	49	Long An	002	THPT Tân An
54	49	Long An	006	THPT Nguyễn Hữu Thọ
55	50	Đồng Tháp	009	THPT Lấp Vò 1
56	51	An Giang	001	THPT Long Xuyên
57	51	An Giang	016	THPT Chu Văn An
58	51	An Giang	030	THPT Nguyễn Hữu Cảnh
59	51	An Giang	031	THPT Châu Văn Liêm
60	51	An Giang	037	THPT Nguyễn Bình Khiêm
61	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	001	THPT Vũng Tàu
62	53	Tiền Giang	001	THPT Cái Bè
63	53	Tiền Giang	006	THPT Đốc Binh Kiều
64	53	Tiền Giang	015	THPT Nguyễn Đình Chiểu
65	53	Tiền Giang	019	THPT Chợ Gạo
66	53	Tiền Giang	022	THPT Vĩnh Bình
67	53	Tiền Giang	025	THPT Trương Định

STT	Mã tỉnh/ TP	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
68	56	Bến Tre	002	THPT Nguyễn Đình Chiểu
69	56	Bến Tre	020	THPT Phan Thanh Giản
70	57	Vĩnh Long	001	THPT Lưu Văn Liệt

*(Tên tỉnh/thành phố, mã tỉnh/ thành phố, tên trường/ mã trường THPT trước khi các tỉnh /thành phố sáp nhập 01/7/2025).*

**PHỤ LỤC 2: CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ VÀ QUY ĐỔI ĐIỂM****PL2.1. Các chứng chỉ ngoại ngữ được sử dụng để xét tuyển**

<b>STT</b>	<b>Môn ngoại ngữ</b>	<b>Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu</b>	<b>Đơn vị cấp chứng chỉ</b>
1	Tiếng Anh	- TOEFL iBT 46 điểm - TOEIC (4 kỹ năng) Nghe: 460; Đọc: 460; Nói: 200; Viết: 200	Educational Testing Service (ETS)
		IELTS 5.0 điểm	British Council (BC); International Development Program (IDP)
2	Tiếng Nga	TORFL cấp độ 2 (Первый сертификационный уровень - ТРКИ-1)	Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga tại Hà Nội (The Russian centre of science and culture in Hanoi)
3	Tiếng Pháp	- TCF 400 điểm - DELF B2	Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP) Cơ quan Giáo dục Quốc tế Pháp (France Education International - FEI)
4	Tiếng Trung Quốc	HSK cấp độ 4	Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Han Ban); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese); Tổng bộ Viện Khổng tử (Trung Quốc); Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (Center for Language Education and Cooperation")
		TOCFL cấp độ 4	Ủy ban công tác thúc đẩy Kỳ thi đánh giá năng lực Hoa ngữ quốc gia (Steering Committee for the Test of Proficiency - Huayu)

STT	Môn ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ
5	Tiếng Đức	- Goethe-Zertifikat B2 - Deutsches Sprachdiplom (DSD) B1 - Zertifikat B2	Ủy ban giáo dục phổ thông Đức tại nước ngoài (ZfA)
6	Tiếng Nhật	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)

### PL2.2. Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang điểm môn tiếng Anh

Trường Đại học An Giang quy đổi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang điểm môn Tiếng Anh trong điểm thi tốt nghiệp THPT đối với các tổ hợp xét tuyển có dùng môn tiếng Anh theo bảng quy đổi dưới đây.

Loại chứng chỉ	IELTS	TOEFL iBT	TOEIC		Điểm môn tiếng Anh trong học bạ và/hoặc thi tốt nghiệp THPT
			Nghe & Đọc	Nói & Viết	
Điểm	≥ 6.0	≥ 79	≥ 730	≥ 280	10
		75-78	700-725	270	9.8
		71-74	670-695	260	9.6
		67-70	640-665	250	9.4
		63-66	610-635	240	9.2
	5.5	60-62	590-605	230	9.0
		57-59	565-585		8.8
		54-56	540-560		8.6
		51-53	515-535		8.4
		48-50	490-510	8.2	
	5.0	46-47	460-485	200	8.0

### Ghi chú

Đối với chứng chỉ TOEIC, để quy đổi tương đương thì cặp điểm thành phần nghe – đọc và nói – viết phải đạt đồng thời theo khung điểm trong bảng trên. Nếu không đạt đồng thời hai khung điểm trong bảng trên thì điểm quy đổi môn Tiếng Anh sẽ lấy theo điểm quy đổi của điểm cặp thành phần thấp hơn.